

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07-08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025	09-33



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 02 năm 2025 của Công ty.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đức Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Quý Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/06/2025
	Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm ngày 13/06/2025
Ông Nguyễn Văn Hải	Giám đốc dự án đầu tư	Bổ nhiệm ngày 13/06/2025

##### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



---

**Lê Quý Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2025*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>88.629.722.458</b>	<b>95.927.282.910</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.373.088.586</b>	<b>4.773.345.890</b>
1. Tiền	111		2.373.088.586	4.773.345.890
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.804.984.303</b>	<b>62.151.725.846</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.326.678.725	55.954.299.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.220.984.718	5.698.905.486
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.268.800.000	5.970.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.011.479.140)	(5.471.479.140)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>23.421.628.751</b>	<b>28.228.182.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.421.628.751	28.228.182.759
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.030.020.818</b>	<b>774.028.415</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.030.020.818	613.741.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	59.404.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	100.882.480
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>183.786.339.813</b>	<b>195.992.482.191</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.721.167.487</b>	<b>110.209.087.115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.558.397.794	110.209.087.115
- Nguyên giá	222		244.412.949.265	244.235.251.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.854.551.471)	(134.026.164.170)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	162.769.693	-
- Nguyên giá	228		168.382.441	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.612.748)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>28.911.467.651</b>	<b>26.198.629.597</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.911.467.651	26.198.629.597
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.153.704.675</b>	<b>59.584.765.479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	56.153.704.675	59.584.765.479
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>272.416.062.271</b>	<b>291.919.765.101</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104.763.593.976</b>	<b>123.314.199.188</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.793.593.976</b>	<b>115.644.199.188</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.810.045.305	3.467.770.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.475.508	101.087.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.428.905.975	3.349.168.940
4. Phải trả người lao động	314		1.068.853.210	2.709.874.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	344.202.118	270.408.227
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	185.642.550	177.895.155
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	93.943.469.310	105.567.994.504
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.970.000.000</b>	<b>7.670.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.970.000.000	7.670.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>167.652.468.295</b>	<b>168.605.565.913</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>167.652.468.295</b>	<b>168.605.565.913</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.750.000.000	143.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.750.000.000	143.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.250.625.000	1.250.625.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.651.843.295	23.604.940.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.604.940.913	8.140.685.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(953.097.618)	15.464.255.567
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>272.416.062.271</b>	<b>291.919.765.101</b>


Nguyễn Thị Luyện  
Người lập

Hoa Kim Dung  
Kế toán trưởngLê Quý Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý II		Đơn vị: VND
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	55.225.656.788	89.629.509.593	106.906.772.634	189.687.965.621	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-	
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.225.656.788	89.629.509.593	106.906.772.634	189.687.965.621	
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	52.309.185.103	79.820.518.875	99.193.702.193	167.215.216.333	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.916.471.685	9.808.990.718	7.713.070.441	22.472.749.288	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.337.991	16.652.504	24.711.131	22.858.215	
7.	Chi phí tài chính	22	25	1.687.460.589	2.425.385.081	3.520.621.495	4.957.678.946	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.687.460.589	2.425.385.081	3.518.897.815	4.957.678.946	
8.	Chi phí bán hàng	25	26	349.474.591	634.111.366	778.494.238	1.219.517.187	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.585.093.030	1.821.556.785	4.371.319.839	3.406.427.188	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.688.218.534)	4.944.589.990	(932.654.000)	12.911.984.182	
11.	Thu nhập khác	31	28	6.515.543		6.515.543	3.795.288	
12.	Chi phí khác	32	29	12.698.934	12.579.787	26.959.161	19.786.891	
13.	Lợi nhuận khác	40		(6.183.391)	(12.579.787)	(20.443.618)	(15.991.603)	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.694.401.925)	4.932.010.203	(953.097.618)	12.895.992.579	
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30		988.724.330	-	2.582.962.226	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.694.401.925)		-	-	
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(118)	274	(66)	717	
				3.943.285.873	(953.097.618)	10.313.030.353		

Người lập  
Nguyễn Thị Luyện

Kế toán trưởng  
Hoa Kim Dung

Lê Quý Sơn  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(953.097.618)	12.895.992.579
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.834.000.049	11.835.244.049
- Các khoản dự phòng	03		540.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.831.744)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.670.363)	(2.623.703)
- Chi phí lãi vay	06		3.518.897.815	4.957.678.946
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.925.298.139	29.686.291.871
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		265.828.497	(25.004.769.488)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.806.554.008	4.556.965.153
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.847.911.679)	7.305.757.104
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.259.231.393	2.871.280.176
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.556.838.971)	(5.153.861.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.340.227.183)	(769.759.726)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.170.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(298.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.213.134.204	14.661.904.067
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.303.368.421)	(5.543.392.293)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.670.363	2.623.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.301.698.058)	(5.540.768.590)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		93.103.650.931	75.852.191.317
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.428.176.125)	(96.717.347.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.324.525.194)	(20.865.156.655)





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.413.089.048)	(11.744.021.178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.773.345.890	13.032.776.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.831.744	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>2.373.088.586</u>	<u>1.288.755.323</u>

  
Nguyễn Thị Luyện  
Người lập

  
Hoa Kim Dung  
Kế toán trưởng

  
Lê Quý Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800462363 do Sở Tài chính tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.750.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 143.750.000.000 đồng; tương đương 14.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK chính thức lên sàn Upcom vào ngày 22 tháng 04 năm 2025:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK.
- Mã cổ phiếu: DKG;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu thông thường;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu lưu hành: 14.375.000 Cổ phiếu.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh vôi, dolomite.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vôi, dolomite;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm từ vôi, dolomite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ đá vôi, dolomite.

#### Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/06/2025 là 131 người (tại ngày 31/12/2024 là 142 người)

### 2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

### Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Quý II năm 2025.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.195.381.530	3.934.271.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.177.707.056	839.074.816
	<b>2.373.088.586</b>	<b>4.773.345.890</b>

### 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần DLH Global	49.507.675.332	44.434.590.316
Công ty TNHH Thương mại Phát triển L-D	4.209.592.466	1.303.115.064
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	1.800.000.000	5.197.008.085
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.809.410.927	5.019.586.035
	<b>59.326.678.725</b>	<b>55.954.299.500</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	<b>1.158.026.760</b>	<b>918.212.760</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Bùi Đức	-	-	2.602.353.400	-
Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	(811.580.000)	811.580.000	(811.580.000)
Trả trước khác	1.409.404.718	-	2.284.972.086	-
	<u>2.220.984.718</u>	<u>(811.580.000)</u>	<u>5.698.905.486</u>	<u>(811.580.000)</u>

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ (1)	1.768.800.000	-	1.470.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng (2)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
	<u>6.268.800.000</u>	<u>(4.500.000.000)</u>	<u>5.970.000.000</u>	<u>(4.500.000.000)</u>

**(1) Bao gồm:**

- Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy với công nghiệp DLH, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 29 ngày 01/04/2023, số tiền 1.470.000.000 đồng;

Khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án Bến thủy nội địa, Công ty nộp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương theo Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 3464/KQ ngày 27/05/2025, số tiền 298.800.000 đồng;

- (2) Khoản phải thu về hợp tác kinh doanh của Công ty với Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng, chuẩn bị cho việc ký và thực hiện hợp đồng liên doanh khai thác đá tại núi Thùm Thùm, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng (nay là phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng). Trong năm 2019 và 2020, Công ty thay mặt Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng nộp vào NSNN số tiền 3.647.714.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HDDC ngày 19/12/2020. Tuy nhiên đến cuối năm 2021, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng thống nhất không tiếp tục thực hiện việc hợp tác kinh doanh, do đó Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty và Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng vẫn đang tiếp tục làm việc để thống nhất phương án thanh toán và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Vật liệu công nghệ Cao Kim Nam	159.899.140	-	159.899.140	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	540.000.000	-	-	-
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>				
Công ty TNHH Đầu tư Victory Việt Nam	811.580.000	-	811.580.000	-
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	<b>6.011.479.140</b>	<b>-</b>	<b>5.471.479.140</b>	<b>-</b>

### 10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	598.013.942	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.933.261.746	-	15.221.429.871	-
Công cụ, dụng cụ	414.370.111	-	428.437.915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.093.237.256	-	2.159.012.377	-
Thành phẩm	9.382.745.696	-	10.419.302.596	-
	<b>23.421.628.751</b>	<b>-</b>	<b>28.228.182.759</b>	<b>-</b>

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng là tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 62/2017/HĐTC/KCNHD5 ngày 12/05/2017 cho các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh số 19.

### 11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.654.179.651	24.954.179.651
Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	209.263.500	209.263.500
Dự án Bến thủy Nội địa DLH (2)	28.444.916.151	24.744.916.151
Mua sắm tài sản cố định	257.288.000	-
Xây dựng hệ thống PCCC	257.288.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.244.449.946
Chế tạo kết cấu thép mái che khu đóng hàng và thay tôn đình lò	-	1.244.449.946
	<b>28.911.467.651</b>	<b>26.198.629.597</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### (1) Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH);
- Địa điểm xây dựng: Các lô CN4, CN6, CN20, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất Vôi công nghiệp;
- Mục tiêu dự án: Sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite; chế biến vôi cục, dolomite qua nung, các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung và cho thuê sân bãi, nhà xưởng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Quy mô của dự án: Dự án sản xuất vôi, dolomite nung công nghiệp từ đá vôi, đá dolomite với quy mô 320.000 tấn/năm; và kinh doanh chế biến vôi, dolomite nung, và các sản phẩm khác từ vôi, dolomite nung với quy mô 120.000 tấn/năm thông qua hợp đồng hợp tác, kinh tế, gia công chế biến với đơn vị sản xuất khác; cho thuê nhà xưởng, cho thuê sân bãi;
- Diện tích đất sử dụng: 37.942 m<sup>2</sup> (gồm lô đất số CN4, CN6 có diện tích 21.445 m<sup>2</sup>; lô đất CN20 có diện tích 16.497 m<sup>2</sup> và diện tích đường nội bộ); Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án đến thời điểm 30/06/2025:
  - + Giai đoạn 1: Hoàn thành các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc thiết bị của các dây chuyền sản xuất vôi từ tháng 02/2017 đến tháng 10/2021 trên lô đất CN20- Thửa đất số 240 tờ bản đồ địa chính số 35, diện tích 16.497 m<sup>2</sup>.
  - + Giai đoạn 2: Hoàn thành thủ tục giải phóng mặt bằng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên lô đất CN4, CN6 với diện tích 21.445 m<sup>2</sup>. Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp phép xây dựng phần mở rộng dự án làm khu vực chế biến sản phẩm và điều chỉnh tiến độ thực hiện trên Chủ trương đầu tư.

### (2) Dự án Bến Thủy Nội địa DLH

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Vôi Công nghiệp DLH);
- Địa điểm xây dựng: Bãi ngoài đê sông Hàn Mầu (K0+900 đến K1+166,5), phường Phú Thứ, Kinh Môn, Hải Dương;
- Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng bến thủy nội địa phục vụ bốc xếp, tập kết hàng hóa của các dự án trong Cụm công nghiệp Phú Thứ và khu vực lân cận.
- Quy mô dự án: 800.000 tấn/năm;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng;
- Tổng mức đầu tư tạm tính: 19.920 triệu VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 27 tháng 4 năm 2059;
- Diện tích đất sử dụng: 21.532 m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất xin thuê 6.888,0 m<sup>2</sup> và Diện tích đất lưu không: 14.644 m<sup>2</sup>; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất một lần cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án: Xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 30 tháng 06 năm 2026.
- Tiến độ thực hiện dự án đến thời điểm 30/06/2025:
  - + Giai đoạn 1: Hoàn thành giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hoàn thành trên phần diện tích 14.101,6 m<sup>2</sup> và đưa vào hoạt động từ tháng 12/2021.
  - + Giai đoạn 2: Hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích còn lại, và tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thù, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2025	101.952.873.158		134.857.359.555		6.558.000.572		628.668.000		238.350.000		244.235.251.285
Mua sắm	-		-		138.888.889		38.809.091		-		177.697.980
Phân loại lại	706.000		(706.000)		-		-		-		-
Tại ngày 30/06/2025	101.953.579.158		134.856.653.555		6.696.889.461		667.477.091		238.350.000		244.412.949.265
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2025	62.993.177.138		64.961.548.424		5.232.170.590		600.918.018		238.350.000		134.026.164.170
Trích khấu hao	4.769.836.235		6.702.238.696		333.711.251		22.601.119		-		11.828.387.301
Phân loại lại	(90.685.203)		90.685.203		-		-		-		-
Tại ngày 30/06/2025	67.672.328.170		71.754.472.323		5.565.881.841		623.519.137		238.350.000		145.854.551.471
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2025	38.959.696.020		69.895.811.131		1.325.829.982		27.749.982		-		110.209.087.115
Tại ngày 30/06/2025	34.281.250.988		63.102.181.232		1.131.007.620		43.957.954		-		98.558.397.794

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 

98.393.542.573	đồng.
18.507.055.503	đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Mua sắm	168.382.441	168.382.441
Tại ngày 30/06/2025	168.382.441	168.382.441
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Trích khấu hao	5.612.748	5.612.748
Tại ngày 30/06/2025	5.612.748	5.612.748
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 30/06/2025	162.769.693	162.769.693

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	190.316.668	358.741.461
Chi phí bảo hiểm	46.537.500	183.000.000
Chi phí thuê đất	24.000.000	72.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	769.166.650	-
	1.030.020.818	613.741.461
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.127.041.119	7.423.721.333
Chi phí GPMB của dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (1)	19.848.267.096	20.138.332.709
Tiền thuê đất của Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH (2)	7.723.416.750	7.723.416.750
Chi phí GPMB Dự án Bến thủy nội địa DLH (3)	20.609.863.171	20.927.698.887
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.845.116.539	3.371.595.800
	56.153.704.675	59.584.765.479

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH  
Thông tin chi tiết dự án trình bày tại Thuyết minh số 11.

(2) Tiền thuê đất của Dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH  
Chi phí tiền thuê đất từ tháng 10/2030 đến ngày 27/04/2059 của lô đất 21.445 m<sup>2</sup> thuộc dự án Nhà máy Vôi Công nghiệp DLH xác định theo Xác nhận số 7371/XN-CTHĐU ngày 26/08/2024 của Cục thuế tỉnh Hải Dương.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Bến thủy Nội địa DLH  
Thông tin chi tiết dự án trình bày tại Thuyết minh số 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thù, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Linh	-	-	1.744.447.840	1.744.447.840
Công ty TNHH Vận tải DLH	549.349.400	549.349.400	144.612.000	144.612.000
Công ty TNHH Khoáng sản Minh Hưng	262.526.520	262.526.520	-	-
Đối tượng khác	998.169.385	998.169.385	1.578.710.540	1.578.710.540
	1.810.045.305	1.810.045.305	3.467.770.380	3.467.770.380

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	2.125.851.503	788.755.172	-	-	-	-	1.337.096.331	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	6.515.543	54.989.140	-	61.504.683	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.340.227.183	-	-	3.340.227.183	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	100.882.480	-	-	222.687.919	-	112.333.609	-	-	-	-	9.471.830	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.426.214	198.842.857	-	118.931.257	-	-	-	-	82.337.814	-
Các loại thuế khác	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-
	100.882.480	3.349.168.940	2.606.371.419	4.425.751.904	-	-	-	-	-	-	1.428.905.975	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	87.048.994	124.990.150
Chi phí phải trả khác	257.153.124	145.418.077
	<b>344.202.118</b>	<b>270.408.227</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	177.614.100	102.859.800
Bảo hiểm xã hội	5.115.300	1.287.750
Bảo hiểm y tế	2.511.950	227.250
Bảo hiểm thất nghiệp	401.200	101.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	73.419.355
	<b>185.642.550</b>	<b>177.895.155</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thù, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(1)</sup>	78.167.994.504	78.167.994.504	93.103.650.931	(92.728.176.125)	78.543.469.310	78.543.469.310
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	27.400.000.000	27.400.000.000	1.700.000.000	(13.700.000.000)	15.400.000.000	15.400.000.000
	<u>105.567.994.504</u>	<u>105.567.994.504</u>	<u>94.803.650.931</u>	<u>(106.428.176.125)</u>	<u>93.943.469.310</u>	<u>93.943.469.310</u>
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	35.070.000.000	35.070.000.000	-	(13.700.000.000)	21.370.000.000	21.370.000.000
	<u>35.070.000.000</u>	<u>35.070.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(13.700.000.000)</u>	<u>21.370.000.000</u>	<u>21.370.000.000</u>
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	27.400.000.000	27.400.000.000	1.700.000.000	(13.700.000.000)	15.400.000.000	15.400.000.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>7.670.000.000</u>	<u>7.670.000.000</u>			<u>5.970.000.000</u>	<u>5.970.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 328/2024-HĐCVHM/NHCT-KCNHD15 ký ngày 31/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Vối Công nghiệp DLH bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 78.543.469.310 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU SỐ B 09-DN

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 238/2020-HDDCVDADDT/NHCT-KCNHD5 ngày 30/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 62.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị; cải tạo, nâng cấp dây chuyền số 2;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2025 là 12.000.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 12.000.000.000 VND.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư Số 255/2022-HĐCVDADT/NHCTKCNHD15 ngày 03/08/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Thực hiện Dự án đầu tư hợp pháp của Dự án "Cải tạo lò SK5";
  - + Thời hạn cho vay: 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2025 là 9.370.000.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 3.400.000.000 VND.

Tài sản thế chấp chung cho các hợp đồng vay trên bao gồm: Toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất đã, đang và sẽ được hình thành trong tương lai; Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất với công nghiệp (Thuộc dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – Giai đoạn 1); Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; Quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...); Tài sản là nguyên vật liệu, vật tư phục vụ kinh doanh sản xuất với, và các máy móc thiết bị là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vôi công nghiệp DLH; Hệ thống máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH giai đoạn 2; Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án nhà máy sản xuất với công nghiệp DLH – Giai đoạn 2 và các tài sản thế chấp khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>				
Tại ngày 01/01/2024	143.750.000.000	1.250.625.000	8.140.685.346	153.141.310.346
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	15.464.255.567	15.464.255.567
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>143.750.000.000</b>	<b>1.250.625.000</b>	<b>23.604.940.913</b>	<b>168.605.565.913</b>
<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>				
Tại ngày 01/01/2025	143.750.000.000	1.250.625.000	23.604.940.913	168.605.565.913
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	(953.097.618)	(953.097.618)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>143.750.000.000</b>	<b>1.250.625.000</b>	<b>22.651.843.295</b>	<b>167.652.468.295</b>

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Đặng Đức Minh	33,35%	47.942.000.000	33,35%	47.942.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings	35,48%	51.000.000.000	35,48%	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	20,00%	28.750.000.000	20,00%	28.750.000.000
Cổ đông khác	11,17%	16.058.000.000	11,17%	16.058.000.000
	<b>100%</b>	<b>143.750.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>143.750.000.000</b>

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.750.000.000	143.750.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	143.750.000.000	143.750.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	143.750.000.000	143.750.000.000

#### d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.375.000	14.375.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.375.000	14.375.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	19.357,90	970,52

### 22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	106.882.772.634	189.663.965.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.000.000	24.000.000
	<b>106.906.772.634</b>	<b>189.687.965.621</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	<b>1.072.247.000</b>	<b>526.310.500</b>

### 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.193.702.193	167.215.216.333
	<b>99.193.702.193</b>	<b>167.215.216.333</b>

### 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.670.363	2.623.703
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.209.024	20.234.512
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.831.744	-
	<b>24.711.131</b>	<b>22.858.215</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.518.897.815	4.957.678.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.723.680	-
	<b>3.520.621.495</b>	<b>4.957.678.946</b>

### 26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	269.484.081	237.968.491
Chi phí nhân công	273.706.412	418.389.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.003.745	562.498.945
Chi phí khác bằng tiền	300.000	660.000
	<b>778.494.238</b>	<b>1.219.517.187</b>

### 27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	75.172.473	111.715.462
Chi phí nhân công	1.367.639.184	1.304.442.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.935.620	166.471.734
Thuế, phí, lệ phí	216.867.682	56.150.924
Chi phí dự phòng	540.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.932.950	528.414.318
Chi phí khác bằng tiền	1.715.771.930	1.239.232.110
	<b>4.371.319.839</b>	<b>3.406.427.188</b>

### 28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	6.515.543	3.795.288
	<b>6.515.543</b>	<b>3.795.288</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.736.269	968.341
Chi phí khác	23.222.892	18.818.550
	<b>26.959.161</b>	<b>19.786.891</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(953.097.618)	12.895.992.579
Các khoản điều chỉnh tăng	121.043.908	18.818.550
- Chi phí không hợp lệ	26.959.161	18.818.550
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	94.084.747	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.831.744)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(12.831.744)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(844.885.454)	12.914.811.129
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	<b>2.582.962.226</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.340.227.183	769.759.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.340.227.183)	(769.759.726)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	<b>2.582.962.226</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(953.097.618)	10.313.030.353
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(953.097.618)	10.313.030.353
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.375.000	14.375.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>(66)</b>	<b>717</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
 Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
 Quý II năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.488.365.343	129.286.982.410
Chi phí nhân công	12.276.046.482	14.235.389.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.834.000.049	11.835.244.049
Chi phí thuế, phí, lệ phí	216.867.682	56.150.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.294.679.914	10.844.498.930
Chi phí khác bằng tiền	1.716.071.930	525.813.274
	<b>107.826.031.400</b>	<b>166.784.079.142</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.373.088.586	-		4.773.345.890	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.595.478.725	(5.851.580.000)		61.924.299.500	(5.471.479.140)
	67.968.567.311	(5.851.580.000)		66.697.645.390	(5.471.479.140)

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ		99.913.469.310	113.237.994.504
Phải trả người bán, phải trả khác		1.995.687.855	3.645.665.535
Chi phí phải trả		344.202.118	270.408.227
		<b>102.253.359.283</b>	<b>117.154.068.266</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.373.088.586	-	-	2.373.088.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.595.478.725	(540.000.000)	(5.311.580.000)	59.743.898.725
	<u>67.968.567.311</u>	<u>(540.000.000)</u>	<u>(5.311.580.000)</u>	<u>62.116.987.311</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAMIK**

Lô 20 cụm công nghiệp Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.773.345.890	-	-	4.773.345.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.924.299.500	-	(5.471.479.140)	56.452.820.360
	<u>66.697.645.390</u>	<u>-</u>	<u>(5.471.479.140)</u>	<u>61.226.166.250</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>				
Vay và nợ	93.943.469.310	5.970.000.000	-	99.913.469.310
Phải trả người bán, phải trả khác	1.995.687.855	-	-	1.995.687.855
Chi phí phải trả	344.202.118	-	-	344.202.118
	<u>96.283.359.283</u>	<u>5.970.000.000</u>	<u>-</u>	<u>102.253.359.283</u>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	105.567.994.504	7.670.000.000	-	113.237.994.504
Phải trả người bán, phải trả khác	3.645.665.535	-	-	3.645.665.535
Chi phí phải trả	270.408.227	-	-	270.408.227
	<u>109.484.068.266</u>	<u>7.670.000.000</u>	<u>-</u>	<u>117.154.068.266</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Đặng Đức Minh	Chủ tịch HĐQT, cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Tập đoàn DLH Holdings	Cổ đông lớn, có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Global	Cổ đông lớn, có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	Có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải DLH	Có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	Có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chế biến Khoán sản Sơn Thịnh	Có cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV DLH Thanh Hóa	Có cùng chủ tịch HĐQT, thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Trường Lộc	Có cùng chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế An Phú Sơn	Có cùng cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam	Có thành viên HĐQT là Chủ tịch Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư TND Holding	Có thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Vôi công nghiệp Long Sơn	Có thành viên HĐQT là Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phúc Trường Thịnh	Có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	Chủ tịch HĐQT là vợ ông Đặng Đức Minh

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sơ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	1.072.247.000	526.310.500
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	38.250.000	644.745.000
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	-	3.278.320.500
Công ty TNHH Vận tải DLH	1.422.045.950	9.196.394.760
Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	795.175.000	3.232.783.705
<b>Phải trả khác</b>		
Bùi Văn Tuấn	-	3.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2025**

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	1.158.026.760	918.212.760
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Đại Thịnh Việt	-	457.149.920
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Khánh An	41.310.000	48.600.000
Công ty TNHH Vận tải thủy DLH	15.809.626	45.586.488
Công ty TNHH Vận tải DLH	549.349.400	144.612.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	241.264.417	286.647.808
- Lê Quý Sơn	134.140.923	161.348.154
- Bùi Văn Tuấn	96.928.494	125.299.654
- Nguyễn Văn Hải	10.195.000	-

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 120325.002/BCTC.KT7 ngày 12 tháng 03 năm 2025, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 02 năm 2025 được lập bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn DamiK.



Nguyễn Thị Luyện  
Người lập



Hoa Kim Dung  
Kế toán trưởng



Lê Quý Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2025